|  |  |
| --- | --- |
| BỘ QUỐC PHÒNG  **HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QyĐ-HV | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**QUY ĐỊNH**

**Về chế độ làm việc của giảng viên**

**tại Học viện Kỹ thuật quân sự**

*Căn cứ Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư 188/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với nhà giáo trong Quân đội nhân dân Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư 13/2022/TT-BQP ngày 29/01/2022 của Bộ Quốc phòng quy định xét, công nhận danh hiệu giảng viên dạy giỏi, giáo viên dạy giỏi trong Bộ Quốc phòng;*

*Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Đào tạo tại Tờ trình số 292/TTr-ĐT ngày 28/4/2023;*

*Giám đốc Học viện Kỹ thuật quân sự quy định chế độ làm việc của giảng viên thuộc Học viện như sau:*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Văn bản này quy định về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện Kỹ thuật quân sự (sau đây gọi tắt là Học viện), bao gồm: Định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn, chế độ làm việc và tính tải giảng dạy, tải hoạt động khoa học công nghệ (KHCN).

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này được áp dụng cho toàn bộ đội ngũ giảng viên của Học viện.

**Điều 2. Giảng viên tại Học viện Kỹ thuật quân sự**

1. *Giảng viên* là các cán bộ có nhiệm vụ giảng dạy do Nhà nước quy định, gồm: trợ giảng (TrG), giảng viên (GV), giảng viên chính (GVC), giảng viên cao cấp (GVCC), phó giáo sư (PGS), giáo sư (GS) tham gia công tác đào tạo tại Học viện.

2. *Giảng viên chuyên trách* là những giảng viên được biên chế chính thức trong các khoa, viện và trung tâm (sau đây gọi chung là khoa) của Học viện.

3. *Giảng viên kiêm nhiệm* là những cán bộ trong Học viện không thuộc biên chế của các khoa, có tham gia công tác đào tạo.

4. *Giảng viên thỉnh giảng* là những nhà khoa học, giảng viên ngoài Học viện hoặc giảng viên của Học viện đã nghỉ hưu được mời tham gia công tác đào tạo theo quy định hiện hành về mời giảng tại Học viện.

**Điều 3. Giờ hành chính và giờ chuẩn giảng dạy**

1. *Giờ hành chính* là đơn vị thời gian làm việc theo chế độ tuần làm việc 40 giờ được quy định trong Bộ luật Lao động (01 giờ hành chính bằng 60 phút).

2. *Giờ chuẩn giảng dạy* (sau đây gọi tắt là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết (45 phút) giảng dạy lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên giảng đường hoặc giảng dạy trực tuyến, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng. Một giờ chuẩn tương đương ba giờ hành chính.

3. *Định mức giờ chuẩn* là số giờ chuẩn tối thiểu mà một giảng viên phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong một năm học.

4. *Định mức nghiên cứu khoa học* là số giờ hành chính tối thiểu mà một giảng viên phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong một năm học.

**Chương II**

**ĐỊNH MỨC THỜI GIAN, ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN,**

**ĐỊNH MỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Điều 4. Định mức thời gian làm việc**

1. Phân bổ thời gian chung

- Số ngày trong năm: 365 ngày.

- Nghỉ Tết Nguyên đán: 10 ngày.

- Nghỉ các ngày lễ trong năm: 11 ngày.

- Nghỉ hè: 20 ngày.

- Nghỉ thứ bảy và chủ nhật: 104 ngày.

- Số ngày làm việc trong năm: 220 ngày, bằng: 1760 giờ hành chính.

2. Phân bổ thời gian làm việc theo giờ hành chính (không phân biệt chức danh sỹ quan chuyên môn - kỹ thuật - nghiệp vụ, học hàm, học vị):

- Giảng dạy: 840.

- Hoạt động KHCN: 600.

- Hoạt động chuyên môn khác hoặc các nhiệm vụ đặc thù: 320.

- Tổng số: 1760.

**Điều 5. Định mức giờ chuẩn dành cho nhiệm vụ giảng dạy đối với giảng viên chuyên trách không giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý**

1. Định mức giờ chuẩn trong năm học của mỗi giảng viên chuyên trách (trừ trợ giảng) là 280, tương đương 840 giờ hành chính.

2. Số giờ chuẩn trực tiếp giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến của giảng viên chuyên trách không giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý phải bảo đảm tối thiểu 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Giảng viên trong thời gian thực hiện các nhiệm vụ đột xuất theo phân công, điều động của cấp có thẩm quyền (từ Học viện trở lên) được giảm trừ định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao. Giảng viên trong thời gian nghỉ chữa bệnh, nghỉ thai sản được giảm trừ định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian được nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

**Điều 6. Định mức nghiên cứu khoa học đối với giảng viên**

1. Định mức nghiên cứu khoa học của mỗi giảng viên chuyên trách và kiêm nhiệm (trừ trợ giảng) là 600 giờ hành chính.

2. Yêu cầu sản phẩm khoa học.

a) Giảng viên chuyên trách có học vị tiến sĩ phải có tối thiểu 01 bài báo/báo cáo khoa học trên tạp chí/kỷ yếu được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm. Đồng thời, cứ 03 năm công tác liên tục phải đạt một trong các định mức công bố sản phẩm khoa học sau:

- Có tối thiểu 01 bài báo/báo cáo khoa học trên tạp chí/kỷ yếu thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus. Đối với các lĩnh vực khoa học đặc thù (K13, K51, K52, K6, K7, Bộ môn Vũ khí/K22, Bộ môn Đạn/K22, Bộ môn Tên lửa/V5), yêu cầu này có thể được thay bằng có thêm tối thiểu 01 bài báo/báo cáo khoa học trên tạp chí/kỷ yếu được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính tối đa từ 0,75 điểm trở lên.

- Chủ trì hoặc là thành viên chính của tối thiểu 01 đề tài cấp cơ sở (thuộc Bộ Tổng tham mưu, các Cục, Tổng cục của Bộ Quốc phòng quản lý) trở lên.

- Chủ trì hoặc tham gia biên soạn tối thiểu 01 tài liệu phục vụ đào tạo;

- Tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 văn bằng sở hữu trí tuệ (bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích).

b) Giảng viên chuyên trách chưa có học vị tiến sĩ cứ 03 năm công tác liên tục phải có một trong các định mức công bố sản phẩm khoa học sau:

- Tối thiểu 01 bài báo/báo cáo khoa học trên tạp chí/kỷ yếu được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm;

- Chủ trì hoặc là thành viên chính của tối thiểu 01 đề tài cấp cơ sở trở lên.

- Chủ trì hoặc tham gia biên soạn tối thiểu 01 tài liệu phục vụ đào tạo.

- Tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 văn bằng sở hữu trí tuệ (bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích).

**Điều 7. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý và giảng viên kiêm nhiệm**

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác khác có trách nhiệm giảng dạy với định mức được tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn tại Điều 5 (*Phụ lục 1*).

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn có tỷ lệ yêu cầu nhỏ nhất quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến của giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý và giảng viên kiêm nhiệm khác phải bảo đảm tối thiểu 50% định mức giờ chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 8. Số lượng tối đa nghiên cứu sinh, luận văn, đồ án tốt nghiệp được hướng dẫn**

Thực hiện theo các quy định hiện hành về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng và Học viện.

**Chương III**

**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN**

**Điều 9. Đối với trợ giảng**

1. Hỗ trợ giảng viên có chức danh cao hơn trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài.
2. Nghiên cứu tài liệu chuyên môn, dự giờ ít nhất 30% số tiết trên lớp của 01 học phần được phân công; giảng thử tối thiểu 02 lần/học kỳ; tham gia nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở vật chất của bộ môn; theo học các khóa bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, đi thực tế, chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác để đăng ký chức danh giảng viên.
3. Thực hiện các nhiệm vụ khác được tổ chức phân công.

**Điều 10. Đối với giảng viên chuyên trách**

1. Đầu năm học, đầu học kỳ II, chủ nhiệm bộ môn giao nhiệm vụ giảng dạy, hoạt động KHCN cho giảng viên. Sau đó, giảng viên tự đăng ký khối lượng còn lại để bảo đảm đủ định mức theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7. Phần tự đăng ký phải được chủ nhiệm bộ môn phê duyệt.

2. Hằng tháng, giảng viên báo cáo kết quả công tác của mình với chủ nhiệm bộ môn thông qua các buổi sinh hoạt bộ môn. Cuối học kỳ I, cuối năm học, giảng viên tổng kết công tác của mình theo nội dung kế hoạch công tác đã được phê duyệt bằng phần mềm Quản lý khoa học – công nghệ.

3. Giảng viên phải tham gia sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt học thuật tại khoa, bộ môn theo quy định hiện hành.

**Điều 11. Đối với giảng viên kiêm nhiệm**

1. Sau khi được bộ môn thông qua, nhiệm vụ giảng dạy và hoạt động KHCN của giảng viên kiêm nhiệm phải được đưa vào kế hoạch công tác năm học và được chỉ huy cơ quan nơi công tác phê duyệt.

2. Giảng viên kiêm nhiệm phải tham gia sinh hoạt chuyên môn, học thuật định kỳ theo quy định, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo định mức tối thiểu được quy định tại Điều 6, Điều 7 của Quy định này và hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, hoạt động KHCN được giao. Đồng thời thường xuyên báo cáo kết quả giảng dạy, hoạt động KHCN với chỉ huy cơ quan nơi công tác.

3. Quan hệ công tác trong cơ quan (phòng, ban) là quan hệ lãnh đạo, chỉ huy và phục tùng; quan hệ với khoa, bộ môn là quan hệ phối hợp công tác để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và hoạt động KHCN được phân công. Khoa, bộ môn phân công giảng dạy và tạo điều kiện để giảng viên kiêm nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và hoạt động KHCN. Cơ quan nơi giảng viên kiêm nhiệm công tác bố trí công việc để cán bộ đó có thể thực hiện tốt kế hoạch giảng dạy và hoạt động KHCN đã được bộ môn thông qua. Khi trùng lịch công tác phải ưu tiên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy.

**Điều 12. Đối với giảng viên thỉnh giảng**

Thực hiện theo quy định hiện hành về mời giảng tại Học viện Kỹ thuật quân sự.

**Điều 13. Chế độ thanh tra, kiểm tra**

Giảng viên phải chịu sự thanh tra, kiểm tra các mặt công tác của Học viện, khoa, bộ môn và các cơ quan chuyên trách của Học viện, Bộ Quốc phòng và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

**Chương IV**

**TÍNH TẢI GIẢNG DẠY VÀ TẢI HOẠT ĐỘNG**

**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

**Điều 14. Cách tính tải giảng dạy và tải hoạt động KHCN**

1. Việc quy đổi hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn được thực hiện theo Phụ lục II của Quy định này.

2. Việc quy đổi hoạt động KHCN ra giờ hành chính được thực hiện theo Phụ lục III của Quy định này.

a) Một sản phẩm khoa học có nhiều thành viên thì xác định như sau:

- Trường hợp xác định được rõ mức độ đóng góp của từng cá nhân (%) thì mỗi cá nhân được hưởng số giờ hành chính quy đổi tương ứng (ví dụ: sách, giáo trình, tài liệu có ghi rõ đóng góp của từng tác giả).

- Trường hợp không ghi rõ mức độ đóng góp nhưng có phân biệt vai trò chủ nhiệm, chủ biên, tham gia: Nếu có 2 thành viên tham gia thì chủ nhiệm, chủ biên được hưởng 2/3 số giờ hành chính quy đổi từ sản phẩm khoa học; nếu có 03 thành viên tham gia thì chủ nhiệm, chủ biên được hưởng 1/2 số giờ hành chính quy đổi từ sản phẩm khoa học; nếu có hơn 03 thành viên tham gia thì chủ nhiệm, chủ biên được hưởng 1/3 số giờ hành chính quy đổi từ sản phẩm khoa học, số giờ hành chính còn lại được chia theo giá trị đóng góp của mỗi thành viên kể cả chủ nhiệm, chủ biên.

- Trường hợp không ghi rõ mức độ đóng góp và không xác định được vai trò của mỗi thành viên thì số giờ hành chính được chia đều cho từng thành viên tham gia bao gồm cả chủ nhiệm, chủ biên.

b) Một sản phẩm khoa học thực hiện trong nhiều năm thì số giờ hành chính tính cho từng năm bằng tổng số giờ hành chính quy đổi từ sản phẩm khoa học chia đều cho tổng số năm thực hiện theo quy định.

c) Đối với bài báo khoa học, tác giả đầu và tác giả liên hệ được quy đổi tải như nhau (Ví dụ, một bài báo ISI uy tín được quy đổi là 1800 giờ hành chính, ngoài tác giả đầu còn có 01 tác giả liên hệ, 01 đồng tác giả khác thì trước tiên tác giả đầu và tác giả liên hệ, mỗi người được chia 1/4 số giờ là 450 giờ (cộng tải của tác giả chính và tác giả liên hệ là 900 giờ bằng 1/2 tải bài báo). Sau đó, lấy 900 giờ còn lại chia đều cho 3 tác giả, mỗi tác giả được 300 giờ. Như vậy, tác giả đầu và tác giả liên hệ đều được 750 giờ, đồng tác giả khác được 300 giờ).

d) Đối với bài báo là sản phẩm của các đề tài, dự án thì không được tính tải (chỉ được tính tải cho đề tài, dự án).

**Điều 15. Cách tính vượt định mức giờ chuẩn**

1. Số giờ chuẩn vượt định mức trong năm học được tính chung cho bộ môn. Trường hợp bộ môn không vượt định mức chuẩn thì giảng viên thuộc bộ môn đó không được hưởng chế độ vượt định mức giờ chuẩn của cá nhân.

2. Giờ giảng của giảng viên kiêm nhiệm và giảng viên thỉnh giảng không cộng vào giờ dạy của bộ môn để tính vượt định mức chuẩn.

3. Số giờ giảng vượt định mức chuẩn của bộ môn bằng tổng số giờ chuẩn của cả bộ môn thực hiện được (các công việc có đánh dấu “\*” trong *Phụ lục II*) trừ đi tổng số giờ chuẩn mà bộ môn phải thực hiện theo định mức quy định.

4. Đối với các hoạt động chuyên môn đào tạo đã có thù lao hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác được tính vào tổng số giờ chuẩn của giảng viên để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, nhưng nếu vượt định mức giờ chuẩn thì số giờ đó không được tính hưởng chế độ vượt định mức giờ chuẩn (nhưng vẫn được tính để xét khen thưởng và đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm học).

5. Căn cứ vào số giờ chuẩn vượt định mức của bộ môn, chủ nhiệm bộ môn tính số giờ vượt định mức của từng giảng viên bảo đảm đúng nguyên tắc, chặt chẽ, dân chủ, công khai, công bằng, đúng đối tượng và quy định.

6. Giảng viên giảng dạy vượt định mức chuẩn được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định của Bộ Quốc phòng.

7. Số giờ giảng được tính hưởng chế độ bồi dưỡng vượt định mức của mỗi giảng viên không cao hơn định mức giờ chuẩn của giảng viên đó.

**Điều 16. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc**

1. Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và hoạt động KHCN được giao, tương ứng với vị trí công tác đang giữ và quỹ thời gian quy định tại Điều 4. Thời gian tham gia giảng dạy hoặc nghiên cứu khoa học của giảng viên ở ngoài Học viện được tính để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhưng không được tính vào tổng giờ chuẩn, thời gian nghiên cứu khoa học để tính vượt định mức chuẩn.

2. Kết quả giảng dạy và hoạt động KHCN của giảng viên được dùng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm học và làm cơ sở xét tặng các danh hiệu, xét khen thưởng, thực hiện chế độ, chính sách đối với giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Quốc phòng và Học viện.

3. Khi khối lượng của một mặt công tác không đủ định mức quy định, có thể bù bằng khối lượng của mặt công tác còn lại nếu mặt công tác đó vượt định mức chuẩn theo quy tắc 1 giờ chuẩn tương đương 3 giờ hành chính. Khi sử dụng tải KHCN bù sang tải giảng dạy thì được tính hoàn thành nhiệm vụ và có thể được xét khen thưởng. Nếu sử dụng tải giảng dạy bù sang tải KHCN thì chỉ được tính hoàn thành nhiệm vụ, không được dùng để xét khen thưởng.

4. Tải thực hiện đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp Bộ và tương đương trở lên chỉ được công nhận cho chủ nhiệm và các thành viên sau khi có kết luận kiểm tra bảo đảm đúng tiến độ. Nếu đề tài, nhiệm vụ KHCN không bảo đảm tiến độ, chủ nhiệm đề tài và cá nhân phụ trách nội dung chậm tiến độ bị coi là không hoàn thành nhiệm vụ KHCN (cho dù vẫn đạt định mức tải KHCN theo yêu cầu).

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế cho Quy định về chế độ làm việc của cán bộ giảng dạy tại Học viện Kỹ thuật Quân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 2409/QĐ-HV ngày 02/7/2019 của Giám đốc Học viện.

**Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Chính trị, Phòng Sau đại học, Phòng Khoa học Quân sự, Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục - đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát và đôn đốc các cơ quan, đơn vị và các giảng viên trong Học viện thực hiện Quy định này.

2. Chỉ huy các khoa, bộ môn và các cơ quan, đơn vị phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này đối với mọi giảng viên và các đối tượng thuộc quyền.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xuất hiện nội dung chưa phù hợp hoặc khi có các quy định mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Quốc phòng, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo, đề xuất với Học viện (qua Phòng Đào tạo) để ra quyết định bổ sung, sửa đổi Quy định này./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Giám đốc;  - Các đầu mối HV (*Qua mạng*);  - Ban THKH/P4;  - L­ưu: VT, QLĐT/P2(04); Ph12. |  | **GIÁM ĐỐC**  **Thiếu tướng Lê Minh Thái** |

**Phụ lục I**

**TỶ LỆ ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN**

**GIỮ CHỨC VỤ CHỈ HUY, QUẢN LÝ VÀ GIẢNG VIÊN KIÊM NHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Quy định số: /QyĐ-HV ngày tháng năm 2023 của GĐHV về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện KTQS)*

| **TT** | **ĐỐI TƯỢNG** | **TỶ LỆ**  **ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN (%)** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **BAN GIÁM ĐỐC** | |
| 1 | Giám đốc, Chính ủy | 10 |
| 2 | Phó Giám đốc, Phó Chính ủy | 15 |
| **II** | **CÁN BỘ QUẢN LÝ, CHỈ HUY, CÔNG TÁC ĐOÀN THỂ** | |
| 1 | Trưởng phòng (trực thuộc Học viện) và tương đương | 20 |
| 2 | Phó trưởng phòng (trực thuộc Học viện), trưởng ban và tương đương | 25 |
| 3 | Phó trưởng ban (trực thuộc phòng) và tương đương | 30 |
| 4 | Chủ nhiệm khoa và tương đương: | |
| - giữ chức bí thư đảng ủy (chi bộ cơ sở) | 45 |
| - giữ chức phó bí thư đảng ủy (chi bộ cơ sở) | 50 |
| - còn lại | 60 |
| 5 | Phó chủ nhiệm khoa và tương đương: | |
| - giữ chức bí thư đảng ủy (chi bộ cơ sở) | 55 |
| - giữ chức phó bí thư đảng ủy (chi bộ cơ sở) | 60 |
| - còn lại | 70 |
| 6 | Chủ nhiệm bộ môn và tương đương: | |
| - giữ chức bí thư chi bộ | 65 |
| - giữ chức vụ phó bí thư chi bộ | 70 |
| - còn lại | 80 |
| 7 | Phó chủ nhiệm bộ môn và tương đương: | |
| - giữ chức bí thư chi bộ | 70 |
| - giữ chức vụ phó bí thư chi bộ | 75 |
| - còn lại | 85 |
| 8 | Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật | |
| - Tổng biên tập | 20 |
| - Phó tổng biên tập | 25 |
| - Thư ký tòa soạn | 25 |
| - Biên tập viên | 40 |
| 9 | Các đối tượng khác: | |
| - Trưởng phòng thí nghiệm | 85 |
| - Giáo viên chủ nhiệm | 85 |
| - Giảng viên tham gia Câu lạc bộ ngoại ngữ | 85 |
| - Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh | 50 |
| - Thành viên chủ chốt nhóm nghiên cứu mạnh | 70 |
| - Trợ lý các phòng, ban | 40 |
| - Bí thư đoàn cơ sở, chủ tịch hội phụ nữ, chủ tịch công đoàn | 85 |
| - Phó bí thư đoàn cơ sở, phó chủ tịch hội phụ nữ, phó chủ tịch công đoàn | 90 |

**Phụ lục II**

**QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN  
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC GIẢNG DẠY VÀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Quy định số: /QyĐ-HV ngày tháng năm 2023 của GĐHV về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện KTQS)*

| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị**  **tính** | | | **Quy giờ chuẩn** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN I. CÔNG TÁC GIẢNG DẠY** | | | | | | |
| A | **ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (BAO GỒM CẢ CÁC LỚP CHỈ HUY THAM MƯU KỸ THUẬT, CHỈ HUY QUẢN LÝ KỸ THUẬT, NGẮN HẠN)** | | | | | |
| **I** | **CÁC GIỜ GIẢNG THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH KHÓA** | | | | | |
| 1\* | Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn tập bài, thực hành, thí nghiệm trên giảng đường, phòng thí nghiệm | | | | | |
| - | Ban ngày | 1 Tiết | | | 1 | |
| - | Ban đêm | 1 Tiết | | | 1,2 | |
| 2\* | Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn tập bài, thực hành, thí nghiệm tại thao trường, bãi tập, xưởng thực hành, nhà máy, bệnh viện v.v… | | | | | |
| - | Ban ngày | 1 Tiết | | | 1,2 | |
| - | Ban đêm | 1 Tiết | | | 1,5 | |
| 3\* | Huấn luyện thực hành chiến thuật, diễn tập có bắn đạn thật, kiểm tra bắn đạn thật, ném lựu đạn thật, đánh thuốc nổ thật, vận hành trang thiết bị, phương tiện quân sự (xe tăng, thiết giáp, pháo tự hành, xe chuyên dụng, trạm ra đa v.v...) | 1 Tiết | | | 2 | |
| 4\* | Diễn tập cuối khóa (căn cứ theo kế hoạch diễn tập) | | | | | |
| - | Ban ngày (4 tiết/buổi sáng hoặc chiều) | 1 Tiết | | | 1,2 | |
| - | Ban đêm (2 tiết/buổi tối) | 1 Tiết | | | 1,5 | |
| 5\* | - Các công việc làm việc vào ngày nghỉ hè, lễ, tết và chủ nhật thì được tính tải bằng 2,0 lần so với ngày thường tương ứng (ngày thứ 7 được coi là ngày huấn luyện bình thường);  - Nếu trong kế hoạch thực hành, thực tập không thể hiện được số tiết thì quy đổi như sau: Nếu giảng viên tham gia hướng dẫn 100% thời gian cùng lớp thì một ngày hướng dẫn được tính 5,0 giờ chuẩn. Trường hợp còn lại, một ngày hướng dẫn được tính 2,5 giờ chuẩn. | | | | | |
| **II** | **CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA** | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn ngoại khoá, kiểm tra sức khoẻ, kiểm tra rèn luyện thể lực, tổ chức thi đấu trong Học viện hoặc dẫn đội thi đấu ngoài Học viện | 1 Ngày | | | 2,5 | |
| 2 | Kiểm tra chuẩn đầu ra điều lệnh, chuẩn đầu ra thể lực (1 học viên tính là 20 phút) | 1 Tiết | | | 0,75 | |
| 3 | Dạy luyện thi Olympic | 1 Tiết | | | 1,5 | |
| 4 | Làm trọng tài các trận đấu | | | | | |
| - | Trọng tài chính bóng đá | 1 Trận | | | 2 | |
| - | Trọng tài chính bóng rổ, bóng chuyền | 1 Trận | | | 1 | |
| - | Trọng tài chính bóng bàn | 1 Trận | | | 0,8 | |
| - | Trọng tài phụ, thư ký bóng đá | 1 Trận | | | 1 | |
| - | Trọng tài phụ, thư ký bóng rổ, bóng chuyền | 1 Trận | | | 0,5 | |
| - | Trọng tài phụ, thư ký bóng bàn | 1 Trận | | | 0,4 | |
| - | Trọng tài các môn khác | 1 Giờ | | | 0,5 | |
| 5 | Tham gia giáo dục tại chức, bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn quân sự, chính trị-pháp luật, hậu cần-kỹ thuật, hướng dẫn ôn tập thi cấp chứng chỉ CNTT, giảng dạy ngoại khóa bổ sung kiến thức, chuyển giao công nghệ, khai thác trang thiết bị mới... | 1 Tiết | | | 1,2 | |
| 6 | Đánh giá kết quả ngoại khóa: giáo dục tại chức, bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn quân sự, chính trị-pháp luật, hậu cần-kỹ thuật … | 1 Bài | | | 0,15 | |
| 7 | Giảng viên chuyên trách kiêm nhiệm cố vấn học tập | 1 Lớp | | | 60 | |
| 8 | Tham gia Hội đồng chấm thi phương pháp giảng dạy, Hội đồng thi tuyển giảng viên | 1 GV | | | 3 | |
| **III** | **HƯỚNG DẪN BÀI TẬP LỚN, TIỂU LUẬN, ĐỒ ÁN** | | | | | |
| 1\* | Hướng dẫn bài tập lớn | 1 BTL | | | 0,5 | |
| 2\* | Hướng dẫn tiểu luận môn học | 1 TL | | | 0,5 | |
| 3\* | Hướng dẫn đồ án môn học | 1 ĐA | | | 1 | |
| 4 | Hướng dẫn đồ án (khóa luận) tốt nghiệp đại học, chỉ huy tham mưu kỹ thuật | 1 ĐA | | | 25 | |
| 5 | Hướng dẫn tiểu luận tốt nghiệp các lớp ngắn hạn | 1 TL | | | 4 | |
| **IV** | **COI THI, CHẤM THI, XÂY DỰNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI** | | | | | |
| 1\* | Coi thi kết thúc học phần | 1 Tiết | | | 0,3 | |
| 2\* | Chấm thi vấn đáp, thực hành trên giảng đường, trong phòng thí nghiệm (Thời gian hỏi thi trung bình một học viên hết 20 phút; 2 cán bộ cùng hỏi thi một bàn được tính như nhau) | 1 Tiết | | | 0,5 | |
| 3\* | Chấm thi vấn đáp, thực hành ngoài thao trường, bãi tập, trong xưởng thực hành (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 0,75 | |
| 4\* | Chấm thi trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,1 | |
| 5\* | Chấm thi tự luận | 1 Bài | | | 0,2 | |
| 6\* | Chấm thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,15 | |
| 7\* | Chấm BTL, tập bài, ĐA môn học | 1 BTL,  1 TB,  1 ĐA | | | 0,2 | |
| 8\* | Chấm báo cáo thực tập, tiểu luận (TL) | 1 BC, TL | | | 0,3 | |
| 9\* | Xây dựng, sửa đổi ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc học phần (kèm đáp án) | | | | | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi tự luận | 1 Câu hỏi | | | 0,5 | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm | 1 Câu hỏi | | | 0,1 | |
| - | Sửa đổi, bổ sung | 1 TC | | | 5 | |
| **V** | **COI THI, CHẤM THI, XÂY DỰNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI TỐT NGHIỆP, TUYỂN SINH ĐẠI HỌC** | | | | | |
| 1 | Coi thi | 1 Tiết | | | 0,5 | |
| 2 | Chấm thi trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,2 | |
| 3 | Chấm thi tự luận | 1 Bài | | | 0,4 | |
| 4 | Chấm thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,3 | |
| 5 | Chấm thi vấn đáp, thực hành trên giảng đường (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 1 | |
| 6 | Chấm thi vấn đáp, thực hành ngoài thao trường, bài tập, trong xưởng thực hành (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 1,2 | |
| 7 | Chấm phản biện ĐATN, khóa luận tốt nghiệp đại học, CHTMKT | 1 ĐA | | | 5 | |
| 8 | Tham gia HĐ bảo vệ ĐATN, khóa luận tốt nghiệp đại học, CHTMKT | 1 ĐA | | | 1,5 | |
| 9 | Xây dựng đề thi tốt nghiệp, đề thi tuyển sinh đại học (kèm đáp án) | | | | | |
| - | Đề thi tự luận | 1 Đề thi | | | 2 | |
| - | Đề thi trắc nghiệm | 1 Đề thi | | | 2,5 | |
| - | Đề thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Đề thi | | | 2,25 | |
| - | Đề thi vấn đáp | 1 Đề thi | | | 1,25 | |
| - | Đề thi thực hành | 1 Đề thi | | | 1,5 | |
| 10 | Xây dựng mới, sửa đổi ngân hàng câu hỏi thi tốt nghiệp, ngân hàng câu hỏi thi tuyển sinh đại học (kèm đáp án) | | | | | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi tự luận | 1 Câu hỏi | | | 0,75 | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm | 1 Câu hỏi | | | 0,15 | |
| - | Sửa đổi, bổ sung | 1 TC | | | 7,5 | |
| **VI** | **XÂY DỰNG, BỔ SUNG CTĐT, ĐCCTHP (TÍNH CHO NHÓM XÂY DỰNG, CHIA ĐỀU CHO SỐ THÀNH VIÊN)** | | | | | |
| 1 | Xây dựng mới chương trình đào tạo | 1 CT | | | 50 | |
| 2 | Điều chỉnh chương trình đào tạo | 1 CT | | | 25 | |
| 3 | Tham gia hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học | | | | | |
| - | Chủ tịch | 1 CT | | | 10 | |
| - | Thư ký | 1 CT | | | 10 | |
| - | Ủy viên phản biện | 1 CT | | | 12 | |
| - | Ủy viên | 1 CT | | | 7 | |
| 4 | Xây dựng mới đề cương chi tiết học phần | 1 ĐC | | | 10 | |
| 5 | Sửa đổi, bổ sung đề cương chi tiết học phần | 1 ĐC | | | 5 | |
| **B** | **ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (BAO GỒM CẢ DỰ KHÓA)** | | | | | |
| **I** | **GIẢNG DẠY** | | | | | |
| 1\* | Các học phần cho cao học | | 1 Tiết | | | 1,5 |
| 2\* | Các học phần cho nghiên cứu sinh | | 1 Tiết | | | 2 |
| **II** | **COI THI, CHẤM THI, XÂY DỰNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN** | | | | | |
| 1\* | Xây dựng mới, sửa đổi ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc học phần cao học (kèm đáp án) | | | | | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi tự luận | 1 Câu hỏi | | | 0,75 | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm | 1 Câu hỏi | | | 0,15 | |
| - | Sửa đổi, bổ sung ngân hàng câu hỏi thi | 1 TC | | | 7,5 | |
| 2\* | Xây dựng mới đề thi kết thúc học phần tiến sĩ | | | | | |
| - | Đề thi tự luận | 1 Đề thi | | | 3 | |
| - | Đề thi trắc nghiệm | 1 Đề thi | | | 4 | |
| - | Đề thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Đề thi | | | 3,5 | |
| - | Đề thi vấn đáp | 1 Đề thi | | | 1,5 | |
| - | Đề thi thực hành | 1 Đề thi | | | 2 | |
| 3\* | Xây dựng mới, sửa đổi ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc học phần tiến sĩ (kèm đáp án) | | | | | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi tự luận | 1 Câu hỏi | | | 1,0 | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm | 1 Câu hỏi | | | 0,2 | |
| - | Sửa đổi, bổ sung ngân hàng câu hỏi thi | 1 TC | | | 10 | |
| 4\* | Coi thi, chấm thi kết thúc học phần cao học | | | | | |
| - | Coi thi kết thúc học phần | 1 Tiết | | | 0,45 | |
| - | Chấm thi vấn đáp, thực hành trên giảng đường (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 0,75 | |
| - | Chấm thi vấn đáp, thực hành ngoài thao trường, bãi tập, trong xưởng thực hành, trong phòng thí nghiệm (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 1,125 | |
| - | Chấm thi trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,15 | |
| - | Chấm thi tự luận | 1 Bài | | | 0,3 | |
| - | Chấm thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,22 | |
| - | Chấm thi viết báo cáo, tiểu luận | 1 BC, TL | | | 0,3 | |
| 5\* | Coi thi, chấm thi kết thúc học phần tiến sĩ |  | | |  | |
| - | Coi thi kết thúc học phần | 1 Tiết | | | 0,6 | |
| - | Chấm thi vấn đáp, thực hành trên giảng đường (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 1 | |
| - | Chấm thi vấn đáp, thực hành ngoài thao trường, bãi tập, trong xưởng thực hành (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 1,5 | |
| - | Chấm thi trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,2 | |
| - | Chấm thi tự luận | 1 Bài | | | 0,4 | |
| - | Chấm thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,3 | |
| - | Chấm thi viết báo cáo, tiểu luận | 1 BC, TL | | | 0,4 | |
| **III** | **COI THI, CHẤM THI VÀ XÂY DỰNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI TỐT NGHIỆP, TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC** | | | | | |
| 1 | Coi thi tuyển sinh sau đại học | 1 Tiết | | | 0,75 | |
| 2 | Chấm thi tuyển sinh sau đại học | | | | | |
| - | Chấm thi trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,3 | |
| - | Chấm thi tự luận | 1 Bài | | | 0,6 | |
| - | Chấm thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Bài | | | 0,45 | |
| - | Chấm thi vấn đáp (20 phút/1 học viên) | 1 Tiết | | | 1,5 | |
| 3 | Xây dựng mới đề thi tốt nghiệp, đề thi tuyển sinh sau đại học | | | | | |
| - | Đề thi tự luận, vấn đáp | 1 Đề thi | | | 3 | |
| - | Đề thi trắc nghiệm | 1 Đề thi | | | 3,75 | |
| - | Đề thi tự luận kết hợp trắc nghiệm | 1 Đề thi | | | 3,375 | |
| 4 | Xây dựng mới, sửa đổi ngân hàng câu hỏi thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh sau đại học (kèm đáp án) | | | | | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi tự luận | 1 Câu hỏi | | | 1,125 | |
| - | Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm | 1 Câu hỏi | | | 0,225 | |
| - | Sửa đổi, bổ sung | 1 TC | | | 11,25 | |
| **IV** | **HƯỚNG DẪN, CHẤM LUẬN VĂN, ĐỀ CƯƠNG ĐẦU VÀO, CHUYÊN ĐỀ, TIỂU LUẬN TỔNG QUAN, LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn luận văn (đề án) tốt nghiệp cao học  (Hướng dẫn 1 được 40 giờ, Hướng dẫn 2 được 30 giờ) | 1 LV | | | 70 | |
| 2 | Chấm phản biện luận văn cao học | 1 LV | | | 7,5 | |
| 3 | Tham gia hội đồng bảo vệ luận văn (đề án) cao học (các thành viên được tính như nhau) | 1 LV | | | 2,25 | |
| 4 | Hướng dẫn đề cương đầu vào cho nghiên cứu sinh | 1 NCS | | | 10 | |
| 5 | Tham gia tiểu ban xét bài luận và đề cương đầu vào nghiên cứu sinh | 1 NCS | | | 3 | |
| 6 | Hướng dẫn nghiên cứu sinh (Hướng dẫn 1: 120 giờ, Hướng dẫn 2: 80 giờ; Chia cho các năm hướng dẫn) | 1 NCS | | | 200 | |
| 7 | Thực hiện chuyên đề tiến sĩ | | | | | |
| - | Hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ cho nghiên cứu sinh (Chia đều cho số người hướng dẫn) | 1 Ch. đề | | | 10 | |
| - | Chấm chuyên đề tiến sĩ | | | | | |
| + | Trưởng tiểu ban | 1 Ch. đề | | | 4 | |
| + | Thư ký | 1 Ch. đề | | | 4 | |
| + | Uỷ viên | 1 Ch. đề | | | 3 | |
| 8 | Hướng dẫn tiểu luận tổng quan cho nghiên cứu sinh (Chia đều cho số người hướng dẫn) | 1 NCS | | | 30 | |
| 9 | Tham gia đánh giá tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh | 1 NCS | | | 5 | |
| 10 | Tham gia xêmina luận án tiến sĩ (chủ tọa, thư ký) | 1 LA | | | 5 | |
| 11 | Tham gia hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở, cấp Học viện | 1 LA | | | 6 | |
| 12 | Chấm phản biện độc lập luận án tiến sĩ | 1 NCS | | | 20 | |
| 13 | Nhận xét tóm tắt luận án tiến sĩ | 1 LA | | | 5 | |
| **V** | **XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH CCĐT SAU ĐẠI HỌC** | | | | | |
| 1 | Tham gia hội đồng soạn thảo chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ | | | | | |
| - | Chủ tịch | 1 CT | | | 20 | |
| - | Thư ký | 1 CT | | | 20 | |
| - | Ủy viên | 1 CT | | | 15 | |
| 2 | Tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ | | | | | |
| - | Chủ tịch | 1 CT | | | 10 | |
| - | Thư ký | 1 CT | | | 10 | |
| - | Ủy viên phản biện | 1 CT | | | 12 | |
| - | Ủy viên | 1 CT | | | 7 | |
| **C** | **CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO CÓ SỬ DỤNG NGOẠI NGỮ** | | | | | |
| 1 | Thẩm định ngôn ngữ của ĐATN, LVCH, LATS viết bằng ngoại ngữ | | | | | |
| - | Đại học | | | 1 ĐATN | | 7 |
| - | Thạc sỹ | | | 1 LVCH | | 10 |
| - | Tiến sĩ | | | 1 LATS | | 15 |
| 2\* | Hoạt động đào tạo bằng ngoại ngữ | | | | | |
| - | Dạy 100% bằng ngoại ngữ đối với học phần không phải là ngoại ngữ | | | 1 tiết | | 2 |
| - | Dạy song ngữ | | | 1 tiết | | 1,5 |
| - | Các hoạt động đào tạo khác mà ngôn ngữ sử dụng là ngoại ngữ thì được tính tải bằng hệ số so với sử dụng Tiếng Việt tương ứng như sau:  + Đối với đào tạo đại học: hệ số 1,3  + Đối với đào tạo sau đại học: hệ số 1,5 | | | | | |
| **PHẦN II. XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT** | | | | | | |
| 1 | Xây dựng bài thí nghiệm mới | 1 Bài | | | 15 | |
| 2 | Xây dựng mô hình (mô hình vật lý, mô hình số), học cụ mới (đã được Hội đồng khoa học khoa thông qua) | 1 MH, HC | | | 5 | |
| 3 | Chỉ đạo xây dựng thao trường phục vụ diễn tập cuối khóa (ngày hè, nghỉ lễ, chủ nhật thì tính gấp đôi) | 1 Ngày | | | 2,5 | |
| 4 | Biên tập, xây dựng các bộ tranh vẽ phục vụ giảng dạy môn học (đã được Hội đồng khoa học khoa thông qua) | 1 Tờ/khổ A0 | | | 10 | |
| 1 Tờ/khổ A3 | | | 5 | |
| 5 | Xây dựng dự án phòng thí nghiệm trực thuộc khoa (chia đều cho số người tham gia) | 1 Dự án | | | 120 | |
| 6 | Xây dựng dự án phòng thí nghiệm trọng điểm trực thuộc Học viện (chia đều cho số người tham gia) | 1 Dự án | | | 200 | |
| 7 | Xây dựng bài giảng eLearning | 1 Tiết | | | 2 | |
| 8 | Hội đồng nghiệm thu bài giảng eLearning (các thành viên được tính như nhau) | 1 HP | | | 2 | |
| **PHẦN III. HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HỌC VIỆN VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn, tư vấn viết báo cáo | 1 Tiêu chuẩn | | | 10 | |
| 2 | Viết báo cáo | 1 Tiêu chí | | | 15 | |
| 3 | Phản biện báo cáo | 1 Tiêu chí | | | 6 | |
| 4 | Thẩm định báo cáo | 1 Tiêu chí | | | 3 | |
| 5 | Tổng hợp, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo | 1 Báo cáo | | | 100 | |
| 6 | Tổng hợp, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá chất lượng Học viện | 1 Báo cáo | | | 400 | |

**Phụ lục III**

**QUY ĐỔI GIỜ HÀNH CHÍNH  
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quy định số: /QyĐ-HV ngày tháng năm 2023 của GĐHV về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện KTQS)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Giờ hành chính** |
| **I** | **BÀI BÁO, BÁO CÁO KHOA HỌC** | | |
| 1 | Bài báo trong danh mục tạp chí ISI có uy tín (theo Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Nafosted) | 1 Bài | 1800 |
| 2 | Bài báo trong danh mục tạp chí quốc tế có uy tín (theo Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Nafosted) | 1 Bài | 1500 |
| 3 | Bài báo trong danh mục ISI thường (theo Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Nafosted) | 1 Bài | 1200 |
| 4 | Bài báo trong danh mục tạp chí thuộc danh mục Scopus & ISI khác (không có trong Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Nafosted) | 1 Bài | 1000 |
| 5 | Báo cáo đăng trong Tuyển tập hội nghị khoa học thuộc CSDL Scopus | 1 Bài | 850 |
| 6 | Báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế khác hoặc tạp chí trong nước viết bằng tiếng nước ngoài có chỉ số ISBN | 1 Bài | 750 |
| 7 | Báo cáo đăng trong các tuyển tập hội nghị khoa học trong nước viết bằng tiếng nước ngoài có chỉ số ISBN | 1 Bài | 700 |
| 8 | Báo khoa học đăng trong các tạp chí khoa học trong nước có chỉ số ISBN viết bằng Tiếng Việt | 1 Bài | 650 |
| 9 | Báo cáo toàn văn trong các tuyển tập Hội nghị khoa học trong nước có chỉ số ISBN viết bằng Tiếng Việt | 1 Bài | 600 |
| 10 | Báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học cấp Quốc gia | 1 Bài | 600 |
| 11 | Báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học cấp Bộ | 1 Bài | 450 |
| 12 | Báo cáo tại hội thảo khoa học cấp cơ sở (do Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Thủ trưởng Tổng cục Chính trị, Thủ trưởng Tổng cục, Thủ trưởng đơn vị quản lý trường phê duyệt) | 1 Bài | 300 |
| 13 | Phản biện bài báo khoa học dự kiến đăng trong tạp chí khoa học, tuyển tập hội nghị khoa học trong nước, có chỉ số ISSN, ISBN | | |
| - | Bài báo bằng Tiếng Việt | 1 Bài | 17 |
| - | Bài báo bằng Tiếng Anh | 1 Bài | 34 |
| 14 | Phản biện bài báo khoa học dự kiến đăng trong các tạp chí, tuyển tập hội nghị khoa học Quốc tế (tổ chức trong và ngoài nước) có chỉ số ISSN, ISBN | | |
| - | Bài báo bằng Tiếng Việt | 1 Bài | 26 |
| - | Bài báo bằng Tiếng Anh | 1 Bài | 43 |
| 15 | Phản biện bài báo khoa học dự kiến đăng trong các tạp chí thuộc danh mục Scopus và ISI | 1 Bài | 51 |
| 16 | Tham gia xét duyệt bài báo khoa học dự kiến đăng trong Tạp chí KH&KT và các chuyên san trực thuộc | | |
| - | Chủ tịch HĐBT, tổng biên tập, phó TBT | 1 Bài  (Việt/Anh) | 5/7 |
| - | Trưởng BBT các chuyên san,thư ký KH của HĐBT, TKKH của BBT, thư ký tòa soạn của Tạp chí | 1 Bài  (Việt/Anh) | 5/7 |
| - | Ủy viên HĐBT, ủy viên BBT, biên tập viên | 1 Bài  (Việt/Anh) | 4/6 |
| 17 | Tham gia hoạt động thông tin KHQS | | |
| - | Bài viết tổng hợp, phân tích về GD-ĐT, KHCN theo (Tiếng Việt/Tiếng Anh) | 1 Trang tác giả | 4/9 |
| - | Bài viết về hoạt động GD-ĐT, KHCN, HTQT của Học viện (Tiếng Anh) đăng trên các cổng TTĐT Học viện | 1 Trang tác giả | 7 |
| - | Dịch thuyết minh phim, video gốc về các hoạt động GD-ĐT, KHCN (Từ 5 loại ngoại ngữ thông dụng sang Tiếng Việt) | 1 Video  (khoảng 15 phút) | 10 |
| 18 | Tham gia hoạt động Tư liệu - Thư viện | | |
| - | Xác định các thuật ngữ, chủ đề, từ khoá chuyên ngành của GT-TLTK ngoại văn (từ 5 loại ngoại ngữ thông dụng sang Tiếng Việt) | 20 Thuật ngữ | 2 |
| - | Dịch tóm tắt nội dung GT-TLTK ngoại văn chuyên ngành (Từ 5 loại ngoại ngữ thông dụng sang Tiếng Việt) | 1 Trang tác giả | 5 |
| - | Đề xuất danh mục GT-TLTK cần bổ sung theo chương trình đào tạo hoặc nhu cầu giảng dạy | 20 Đầu tài liệu | 1 |
| - | Thẩm định danh mục GT-TLTK đề nghị thanh lọc | 50 Đầu tài liệu | 1 |
| 19 | Viết tin/bài được đăng trên Cổng TTĐT 1 Học viện | 1 Tin bài | 3 |
| 20 | Viết tin/bài (tiếng Anh) được đăng trên website thành viên hoặc Cổng TTĐT 3 với định danh ĐHKT Lê Quý Đôn | 1 Tin bài | 5 |
| 21 | Quản trị, cập nhật thông tin lên website thành viên với định danh ĐHKT Lê Quý Đôn trên Cổng TTĐT 3 | 1 Năm học | 45 |
| **II** | **THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÁC CẤP** | | |
| 1 | Đề tài cấp cơ sở | 1 ĐT | 1200 |
| 2 | Đề tài cấp Cục Nhà trường, cấp Tổng cục Kỹ thuật và tương đương | 1 ĐT | 1800 |
| 3 | Đề tài, nhiệm vụ và dự án sản xuất thử cấp bộ, tỉnh, thành phố, nghị định thư, nghiên cứu cơ bản (Nafosted...) | 1 ĐT | 2400 |
| 4 | Đề tài, dự án sản xuất thử cấp Quốc gia | 1 ĐT | 3600 |
| **III** | **BIÊN SOẠN SÁCH CHUYÊN KHẢO, GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU THAM KHẢO, SÁCH HƯỚNG DẪN** | | |
| 1 | Sách chuyên khảo (tối đa không quá 1300 giờ HC) | 1 Trang | 4,5 |
| 2 | Giáo trình, tài liệu dạy học, tài liệu huấn luyện, điều lệ, điều lệnh mới (tối đa không quá 1200 giờ HC) | | |
| - | Mới | 1 Trang | 4 |
| - | Tái bản | 1 Trang | 2 |
| 3 | Tài liệu biên dịch, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn thí nghiệm (tối đa không quá 1100 giờ HC) | 1 Trang | 3,5 |
| **IV** | **SÁNG KIẾN, PHÁT MINH, GIẢI THƯỞNG** | | |
| 1 | Sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp Học viện | 1 SK | 300 |
| 2 | Sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp ngành | 1 SK | 450 |
| 3 | Sáng kiến kỹ thuật cấp Bộ Quốc phòng | 1 SK | 600 |
| 4 | Sáng kiến kỹ thuật cấp Quốc gia | 1 SK | 900 |
| 5 | Giải thưởng Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc |  |  |
| - | Giải Nhất | 1 GT | 1000 |
| - | Giải Nhì | 1 GT | 850 |
| - | Giải Ba | 1 GT | 750 |
| - | Giải Khuyến khích | 1 GT | 650 |
| 6 | Giải thưởng Sáng tạo Khoa học-Công nghệ Việt Nam (VIFOTEC) | | |
| - | Giải Nhất | 1 GT | 1200 |
| - | Giải Nhì | 1 GT | 1000 |
| - | Giải Ba | 1 GT | 900 |
| - | Giải Khuyến khích | 1 GT | 800 |
| 7 | Giải thưởng WIPO | 1 GT | 1300 |
| 8 | Giải thưởng tuổi trẻ sáng tạo trong quân đội | | |
| - | Giải Nhất | 1 GT | 600 |
| - | Giải Nhì | 1 GT | 450 |
| - | Giải Ba | 1 GT | 400 |
| - | Giải Khuyến khích | 1 GT | 300 |
| 9 | Bằng phát minh | 1 PM | 1500 |
| 10 | Bằng độc quyền sáng chế | 1 SC | 1300 |
| 11 | Bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 1 GP | 1000 |
| **V** | **HOẠT ĐỘNG KHCN KHÁC** | | |
| 1 | Tham gia Hội đồng xét duyệt, tuyển chọn nhiệm vụ KHCN | | |
| - | Đề tài cấp Quốc gia | 1 ĐT | 9 |
| - | Đề tài cấp bộ, ngành và tương đương | 1 ĐT | 6 |
| 2 | Tham gia Hội đồng đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KHCN | | |
| 2.1 | Đề tài cấp Quốc gia | | |
| - | Hội đồng cấp cơ sở | 1 ĐT | 12 |
| - | Hội đồng cấp Quốc gia | 1 ĐT | 18 |
| 2.2 | Đề tài cấp bộ, ngành và tương đương | | |
| - | Hội đồng cấp vơ sở | 1 ĐT | 9 |
| - | Hội đồng cấp bộ | 1 ĐT | 12 |
| 2.3 | Đề tài cấp cơ sở | 1 ĐT | 6 |
| 3 | Hướng dẫn và tham gia Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của học viên | | |
| - | Hướng dẫn đề tài NCKH của học viên | | |
| + | Hoàn thành | 1 ĐT | 30 |
| + | Khá | 1 ĐT | 45 |
| + | Giỏi, xuất sắc | 1 ĐT | 75 |
| - | Tham gia Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của học viên | 1 ĐT | 3 |
| 4 | Phản biện đề tài NCKH của học viên | 1 ĐT | 3 |
| 5 | Hướng dẫn thi sáng tạo KHKT (Minirobocon cấp Học viện, Robocon cấp Quốc gia, Cuộc đua số “Xe không người lái”, Cuộc thi Softcon, Giải Loa thành...): Cán bộ hướng dẫn chính được 1/3 giờ chuẩn, còn lại chia đều cho tập thể hướng dẫn (kể cả cán bộ hướng dẫn chính) | | |
| - | Cấp Học viện: | | |
| + | Tham gia vòng loại | 1 Đội | 35 |
| + | Vượt qua vòng loại | 1 Đội | 45 |
| + | Đạt giải ba, nhì | 1 Đội | 50 |
| + | Đạt giải nhất | 1 Đội | 70 |
| - | Cấp toàn quân | | |
| + | Tham gia vòng loại | 1 Đội | 50 |
| + | Vượt qua vòng loại | 1 Đội | 60 |
| + | Đạt giải ba, nhì | 1 Đội | 70 |
| + | Đạt giải nhất | 1 Đội | 80 |
| - | Cấp quốc gia | | |
| + | Tham gia vòng loại | 1 Đội | 50 |
| + | Vượt qua vòng loại | 1 Đội | 70 |
| + | Đạt giải ba, nhì | 1 Đội | 80 |
| + | Đạt giải nhất | 1 Đội | 90 |
| 6 | Tham gia góp ý của các chuyên gia về các vấn đề chuyên môn theo yêu cầu của Học viện như: góp ý vào nội dung Dự thảo xây dựng các Chương trình, Kế hoạch KHCN của Bộ Quốc phòng; góp ý vào cấu hình tính năng chiến – kỹ thuật của các sản phẩm NCKH; góp ý vào cải tiến VKTBTKT của các đơn vị trong toàn quân,… Tham gia tổ chức thi Robocon, Máy bay mô hình,… hàng năm như: ra đề thi, giám khảo, trọng tài, thiết kế và thi công sân,… tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác như: trưng bày sản phẩm các hội nghị, triển lãm cấp bộ, ngành (gồm cả đi theo quyết định của Bộ và của Học viện). | 1 Nội dung | 6 |
| 7 | Tham gia hội đồng thẩm định tài liệu thiết kế sản phẩm quốc phòng (tính tải quy đổi NCKH tương đương tính tải quy đổi NCKH của hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở) | 1Bộ TLTK | 6 |
| 8 | Tham gia hội đồng chấm sáng kiến các cấp | | |
| - | Sáng kiến cấp Học viện (Tương đương hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở) | 1 SK | 6 |
| - | Sáng kiến cấp Bộ Quốc phòng, cấp Tổng cục KT (Tương đương với hội đồng nghiệm thu đề tài cấp bộ, ngành và tương đương) | 1 SK | 12 |
| 9 | Tham gia Hội đồng chấm giải thưởng Tuổi trẻ sáng tạo trong quân đội (Tương đương với hội đồng nghiệm thu đề tài cấp bộ, ngành và tương đương) | 1 ĐT | 12 |
| 10 | Tham gia hội đồng xét duyệt đề cương sách chuyên khảo, giáo trình, tài liệu dạy học, huấn luyện; tài liệu hướng dẫn thí nghiệm |  |  |
| - | Hội đồng xét duyệt đề cương sách chuyên khảo | 1 SCK | 3 |
| - | Hội đồng xét duyệt đề cương giáo trình, tài liệu dạy học, tài liệu huấn luyện mới | 1 GT, TL | 3 |
| - | Hội đồng xét duyệt đề cương giáo trình, tài liệu tái bản (có bổ sung, sửa đổi); tài liệu dịch, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn thí nghiệm (đã xuất bản) | 1 GT, TL | 3 |
| 11 | Tham gia Hội đồng nghiệm thu sách chuyên khảo; giáo trình, tài liệu dạy học; tài liệu hướng dẫn thí nghiệm | | |
| - | Hội đồng nghiệm thu sách chuyên khảo | 1 SCK | 9 |
| - | Hội đồng nghiệm thu giáo trình, tài liệu day học, tài liệu huấn luyện mới | 1 GT, TL | 6 |
| - | Hội đồng nghiệm thu giáo trình, tài liệu tái bản (có bổ sung, sửa đổi); tài liệu dịch, sách tham khảo, tài liệu hướng dẫn thí nghiệm (đã xuất bản) | 1 GT, TL | 6 |
| 12 | Tham gia chấm thi quản lý, khai thác VKTBKT tốt (tính tương đương bằng ½ tải quy đổi tham gia Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở) | 1 CSKT | 2 |
| 13 | Tham gia tổ giám sát chất lượng; nghiệm thu kỹ thuật trang thiết bị, hàng hóa mua sắm cho đề tài, nhiệm vụ KHCN (áp dụng cho từng chuyên gia) | | |
| - | Gói thầu có giá trị đến 1 tỷ đồng | 1 Gói thầu | 4 |
| - | Gói thầu có giá trị trên 1 tỷ đồng | 1 Gói thầu | 6 |
| 14 | Tham gia Hội đồng KH&CN nghiệm thu sản phẩm là kết quả nghiên cứu, sản phẩm thuê khoán chuyên môn của đề tài KH&CN (tính tải quy đổi NCKH tương đương tính tải quy đổi NCKH của Hội đồng nghiệm thu cơ sở đề tài cấp bộ, ngành và tương đương) | 1 HĐ TKCM | 12 |
| 15 | Tham gia hội đồng khoa học và đào tạo các cấp | 1 Buổi | 6 |
| 16 | Tham gia hội đồng xét duyệt nâng ngạch, bãi miễn chức danh sỹ quan chuyên môn - kỹ thuật - nghiệp vụ. | 1 Buổi | 6 |
| 17 | Tham gia Hội đồng giáo sư cơ sở Học viện Kỹ thuật quân sự | 1 Buổi | 6 |
| 18 | Tham gia hội đồng xét bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư | 1 Buổi | 6 |
| **VI** | **DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (SỐ GIỜ HÀNH CHÍNH CHIA CHO SỐ NGƯỜI THAM GIA DO CHỦ TRÌ HỢP ĐỒNG HOẶC ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ HỢP ĐỒNG QUYẾT ĐỊNH)** | | |
| 1 | Giá trị hợp đồng ≤ 100 triệu VNĐ | 1 H. đồng | 85 |
| 2 | 100 triệu VNĐ < Giá trị hợp đồng ≤ 2 tỷ VNĐ | | |
| - | Giá trị hợp đồng =100(1+∆) triệu VNĐ, Với: ∆=(1÷19) | 1 H. đồng | 85+18∆ |
| - | Giá trị hợp đồng = 2 tỷ VNĐ | 1 H. đồng | 427 |
| 3 | 2 tỷ VNĐ < Giá trị hợp đồng ≤ 5 tỷ VNĐ | | |
| - | Giá trị hợp đồng = (2,0+0,5∆) tỷ VNĐ, Với: ∆=(1÷6) | 1 H. đồng | 427+32∆ |
| - | Giá trị hợp đồng = 5 tỷ VNĐ | 1 H. đồng | 620 |
| 4 | 5 tỷ VNĐ < Giá trị hợp đồng ≤ 10 tỷ VNĐ | 1 H. đồng | 680 |
| 5 | Giá trị hợp đồng > 10 tỷ VNĐ | 1 H. đồng | 850 |

**Phụ lục IV**

**TIÊU CHUẨN GIẢNG VIÊN DẠY TỐT, GIẢNG VIÊN DẠY GIỎI**

*(Ban hành kèm theo Quy định số: /QyĐ-HV ngày tháng năm 2023 của GĐHV về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện KTQS)*

**1. Đối tượng xét**

Giảng viên chuyên trách và giảng viên kiêm nhiệm (có chức danh từ giảng viên trở lên) được quy định tại Điều 2.

**2. Tiêu chuẩn chung**

- Tiêu biểu về đạo đức, phẩm chất và năng lực của giảng viên;

- Tiên phong trong việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và hoạt động KHCN trong năm học, bao gồm: giảng dạy, xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, tài liệu; tham gia hoạt động KHCN; xây dựng cơ sở vật chất;

- Hoàn thành 100% định mức tải giảng dạy và tải hoạt động KHCN;

- Có văn bằng tốt nghiệp đào tạo giảng viên hoặc chứng chỉ theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng. Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT theo quy định của Học viện;

- Không vi phạm pháp luật Nhà nước; điều lệnh, điều lệ Quân đội, quy định của Học viện; quy chế, quy định về đào tạo;

- Kết quả học tập chính trị - pháp luật và kiểm tra, hậu cần kỹ thuật, điều lệnh đội ngũ đều phải đạt yêu cầu trở lên, trong đó có ít nhất 2 nội dung đạt 7 điểm trở lên.

- Trong năm học, được đánh giá xếp loại cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

**-** Giảng viên dạy giỏi phải đạt ít nhất 90% số phiếu tín nhiệm của giảng viên trong bộ môn, khoa và ít nhất 2/3 số phiếu tín nhiệm của Hội đồng xét giảng viên dạy giỏi, dạy tốt cấp Học viện.

**3. Số lượng các danh hiệu**

- Giảng viên dạy giỏi: không quá 15% tổng số giảng viên của khoa (viện).

- Giảng viên dạy tốt: không quá 10% tổng số giảng viên của khoa (viện).

Tổng số giảng viên của khoa (viện) là số giảng viên đang tham gia giảng dạy tại đơn vị trong năm học (tính cả trợ giảng và giảng viên kiêm nhiệm; không tính giảng viên thỉnh giảng).

**4. Tiêu chuẩn cụ thể đối với giảng viên dạy giỏi**

***a) Giảng dạy***

- Có thời gian trực tiếp giảng dạy trong ba năm học cuối liên tục trở lên (tính tới thời điểm gửi hồ sơ đề nghị xét).

- Có ít nhất 50% tải thời khóa biểu theo định mức giờ chuẩn.

- Có kết quả thực hành giảng dạy đạt loại giỏi trở lên trong hội thi, hội giảng được Học viện công nhận hoặc vận dụng có ít nhất 02 buổi dự giảng đạt loại tốt. Số lượng ứng viên được vận dụng do Thủ trưởng Học viện quyết định.

- Kết quả học tập của lớp học viên do giảng viên được phân công giảng dạy học phần hoặc môn học trong năm học: từ 90% đạt yêu cầu trở lên, trong đó có trên 50% đạt khá, giỏi.

***b) Hoạt động KHCN***

- Tác giả chính 01 bài báo, báo cáo khoa học đã được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, liên ngành, kỷ yếu hội thảo cấp Học viện trở lên.

- Đạt một trong ba tiêu chuẩn sau:

+ Chủ trì 01 hoặc tham gia 02 đề tài, sáng kiến nghiên cứu khoa học cấp Học viện trở lên đã nghiệm thu, đánh giá đạt trở lên.

+ Chủ biên 01 hoặc tham gia biên soạn 02 giáo trình, tài liệu hoặc tác giả chính 01 sách tham khảo, sách chuyên khảo sử dụng trong giảng dạy cho các đối tượng đào tạo của Học viện.

+ Hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh hoặc 01 học viên cao học hoặc 02 học viên đại học đã bảo vệ thành công luận án, luận văn tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc 01 học viên đạt giải Ba trở lên tại các cuộc thi cấp bộ, cấp quốc gia, cấp quốc tế, giải thưởng tuổi trẻ sáng tạo, thi Olympic hoặc 01 học viên nghiên cứu khoa học cấp Học viện được đánh giá, nghiệm thu Đạt trở lên.

**6. Tiêu chuẩn cụ thể đối với giảng viên dạy tốt**

***a) Giảng dạy***

- Có thời gian trực tiếp giảng dạy trong ba năm học cuối liên tục trở lên (tính tới thời điểm gửi hồ sơ đề nghị xét).

- Có ít nhất 45 giờ chuẩn theo thời khóa biểu.

- Có kết quả thực hành giảng dạy đạt loại giỏi trở lên trong hội thi, hội giảng do Học viện công nhận hoặc vận dụng có ít nhất 01 buổi dự giảng đạt loại tốt. Số lượng ứng viên được vận dụng do Thủ trưởng Học viện quyết định.

- Kết quả học tập của lớp học viên do giảng viên được phân công giảng dạy học phần hoặc môn học trong năm học: từ 80% đạt yêu cầu trở lên, trong đó có trên 40% đạt khá, giỏi.

***b) Hoạt động KHCN***

Đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Tác giả 01 bài báo, báo cáo khoa học đã được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, liên ngành, kỷ yếu hội thảo cấp Học viện trở lên.

- Chủ trì hoặc tham gia 01 đề tài, sáng kiến nghiên cứu khoa học cấp Học viện trở lên đã nghiệm thu, đánh giá đạt trở lên.

- Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 giáo trình, tài liệu hoặc tác giả chính 01 sách tham khảo, sách chuyên khảo sử dụng trong giảng dạy cho các đối tượng đào tạo của Học viện.

- Hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh hoặc 01 học viên cao học hoặc 01 học viên đại học đã bảo vệ thành công luận án, luận văn tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc 01 học viên đạt giải ba trở lên tại các cuộc thi cấp bộ, cấp quốc gia, cấp quốc tế, giải thưởng tuổi trẻ sáng tạo, thi Olympic hoặc 01 học viên nghiên cứu khoa học cấp Học viện được đánh giá, nghiệm thu đạt trở lên.

**Phụ lục V**

**TIÊU CHUẨN CÁN BỘ QUẢN LÝ HỌC VIÊN TỐT**

*(Ban hành kèm theo Quy định số: /QyĐ-HV ngày tháng năm 2023 của GĐHV về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện KTQS)*

**1. Đối tượng**

Cán bộ tham gia quản lý học viên (không xét đối với các trợ lý của các đơn vị quản lý học viên).

**2.** **Số lượng**

Không quá 15% tổng số cán bộ quản lý học viên của đơn vị.

**3. Tiêu chuẩn**

- Cán bộ quản lý học viên tốt là người gương mẫu trong việc thực hiện các quy chế liên quan đến giáo dục, đào tạo, quản lý học viên trong Học viện; là người tiêu biểu về phẩm chất đạo đức, tác phong, năng lực quản lý, chỉ huy của người cán bộ giáo dục được đồng nghiệp và học viên yêu mến, tín nhiệm.

- Cán bộ quản lý học viên tốt phải hoàn thành tốt các chế độ, chức trách theo quy định chung và quy định trong quy chế về công tác quản lý học viên tại Học viện, tham gia nghiên cứu về khoa học quản lý giáo dục; năng động, tìm tòi, đề xuất sáng kiến để công tác quản lý giáo dục có hiệu quả, chất lượng cao.

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định.